TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải và ông Phạm Công Gia

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 508/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị N** – sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ x, ấp Đ.T, xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông **Đinh Ngọc C** – sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ x, ấp Đ.T, xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 10 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông C tự nguyện chung sống từ năm 1990, sau đó có đăng ký kết hôn ngày 24/7/2001 tại UBND thị trấn Đ.Q, huyện Đ.Q, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống thường xuyên mâu thuẫn từ khoảng năm 1992 do ông thường xuyên uống rượu, không quan tâm chăm sóc mà còn thường hay đánh đập chửi bới vợ con, không lo tìm việc làm. Ông bà đã nhiều lần nói chuyện hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, bà nhiều lần khuyên can nhưng ông không thay đổi nên đã không còn chung sống từ năm 2013 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn đối với ông.

- Về nuôi con: Bà N trình bày có 05 (Năm) con chung là Đinh Thế S – sinh năm 1991, Đinh Thế B – sinh năm 1993, Đinh Công T - sinh năm 1995, Đinh Thị Ngọc A – sinh năm 1999 và Đinh Thúc L – sinh ngày 21/4/2003. Đối với các cháu S, B, T và A đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, tạm thời không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Bà N trình bày bà và ông C không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đinh Ngọc C không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được ông C, nên không thu thập được lời khai của bị đơn.

Các đương sự đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao) do nguyên đơn giao nộp. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ: Biên bản lấy lời khai, Đơn yêu cầu xác minh và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung; Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.b

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà N. Về hôn nhân: Cho bà N được ly hôn với ông C. Về con chung: Giao cho bà N trực tiếp nuôi cháu L, tạm thời ông C chưa phải cấp dưỡng cho con. Đối với các cháu S, B, T và A đã thành niên nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản: Đề nghị về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Đinh Ngọc C có nơi cư trú tại xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông C, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà N là nguyên đơn và ông C là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà N và ông C được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ.Q, huyện Đ.Q, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 24/7/2001. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Bà N trình bày trong quá trình chung sống thì ông bà có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cãi, ông không quan tâm đến gia đình mà còn nhậu nhẹt rồi chửi bới, đánh đập bà và các con. Từ năm 2013 đến nay thì ông bà đã không còn chung sống, đã nói chuyện để tự hòa giải nhưng không thành. Bản thân ông C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng thể hiện có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến bà N, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của bà N.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, bà N và ông C đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là Đinh Thúc L – sinh ngày 21/4/2003, không yêu cầu ông C cấp dưỡng cho con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Từ sau khi ông bà không còn chung sống, cháu L đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân bà có trách nhiệm chăm sóc và đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Đối với ông C, hiện nay chưa xác định được nghề nghiệp và thu nhập của ông. Đối với cháu L là con đủ 07 (bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn

ở với bà N. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng cho con của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận. Đối với các cháu S, B, T và A đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, bà không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Bà N trình bày ông bà không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông C không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8, Điều 40, Điều 44, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

- Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Đinh Ngọc C.

- Về nuôi con: Giao cho bà Lê Thị N trực tiếp nuôi con chung là Đinh Thúc L – sinh ngày 21/4/2003, tạm thời ông C chưa phải cấp dưỡng cho con.

Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005910 ngày 28/11/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn Đ.Q, huyện Đ.Q (Số 38, ngày 24/7/2001) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng